

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 2/2016**



Báo cáo tài chính Công ty mẹ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA
 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
 Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.845.427.887	609.073.431.678
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		267.197.350.646	299.560.355.314
1 Tiền	111		17.252.350.646	101.335.355.314
2 Các khoản tương đương tiền	112		249.945.000.000	198.225.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.311.188.104	131.270.322.430
1 Chứng khoán kinh doanh	121		4.618.744.826	4.618.744.826
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.307.556.722)	(2.348.422.396)
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.000.000.000	129.000.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.810.232.681	108.000.440.602
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		46.452.694.220	74.428.120.861
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.274.991.065	192.814.313
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6 Các khoản phải thu khác	136		66.969.582.301	39.318.407.576
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.887.034.905)	(5.938.902.148)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV Hàng tồn kho	140		68.344.281.899	66.848.913.790
1 Hàng tồn kho	141		70.244.505.434	68.749.137.325
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.900.223.535)	(1.900.223.535)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		7.182.374.557	3.393.399.542
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.317.083.297	2.763.363.664
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.895.368.289	630.035.878
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		969.922.971	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		283.011.659.967	290.765.483.644
I Các khoản phải thu dài hạn	210			
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6 Phải thu dài hạn khác	216			
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II Tài sản cố định	220		72.722.548.884	79.100.302.274
1 Tài sản cố định hữu hình	221		68.294.724.786	74.226.613.226

I	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		294.377.694.562	292.569.897.648
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(226.082.969.776)	(218.343.284.422)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3 Tài sản cố định vô hình	227		4.427.824.098	4.873.689.048
- Nguyên giá	228		8.994.486.943	8.994.486.943
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.566.662.845)	(4.120.797.895)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
III Tài sản dở dang dài hạn	240		574.967.723	869.080.109
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		574.967.723	869.080.109
IV Đầu tư tài chính dài hạn	250		200.000.000.000	200.000.000.000
1 Đầu tư vào công ty con	251		200.000.000.000	200.000.000.000
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V Tài sản dài hạn khác	260		9.714.143.360	10.796.101.261
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		7.190.078.825	8.272.036.726
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		2.524.064.535	2.524.064.535
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4 Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		816.857.087.854	899.838.915.322
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		112.665.741.701	227.185.087.778
I Nợ ngắn hạn	310		94.256.128.976	208.227.380.772
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		32.668.379.560	60.670.694.523
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.203.183.596	4.469.050.877
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.532.353.816	14.116.654.373
4 Phải trả người lao động	314		4.445.406.116	7.478.894.366
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		42.037.380.512	117.533.900.279
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9 Phải trả ngắn hạn khác	319		2.472.563.750	352.090.994
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.896.861.626	3.606.095.360
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		18.409.612.725	18.957.707.006
1 Phải trả người bán dài hạn	331			
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5 Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7 Phải trả dài hạn khác	337		5.883.341.624	6.118.598.517

1	2	3	4	5
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9 Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12 Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342		12.526.271.101	12.839.108.489
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		704.191.346.153	672.653.827.544
I Vốn chủ sở hữu	410		704.191.346.153	672.653.827.544
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.207.820.000	154.207.820.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		302.726.583.351	302.726.583.351
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4 Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5 Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		224.553.967.078	163.508.737.432
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.702.975.724	52.210.686.761
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(23.495.385.001)	(20.344.042.402)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		46.198.360.725	72.554.729.163
12 Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		816.857.087.854	899.838.915.322

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức



TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 02 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Đơn vị tính: VND
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
			4	5	6	7	
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	181.020.620.688	177.046.425.355	431.229.194.447	432.950.606.027	
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.763.878.615	465.180.891	5.630.339.587	3.825.506.898	
3	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	177.256.742.073	176.581.244.464	425.598.854.860	429.125.099.129	
4	11	Giá vốn hàng bán	130.876.785.945	132.267.514.822	314.031.781.754	320.448.293.907	
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	46.379.956.128	44.313.729.642	111.567.073.106	108.676.805.222	
6	21	Doanh thu hoạt động tài chính	44.535.252.027	3.403.675.456	48.510.293.329	27.200.739.950	
7	22	Chi phí tài chính	(163.559.428)	(20.710.195)	834.745.799	413.244.393	
8	23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
9	25	Chi phí bán hàng	29.964.910.082	28.584.759.710	68.515.201.652	62.412.020.514	
10	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	13.594.157.594	13.447.351.176	30.887.176.008	29.082.964.939	
11	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	47.519.699.907	5.706.004.407	59.840.242.976	43.969.315.326	
12	31	Thu nhập khác	56.870.747	449.674.581	715.893.763	807.728.989	
13	32	Chi phí khác	87.653.253	2.246.903.774	146.172.023	2.262.330.592	
14	40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	(30.782.506)	(1.797.229.193)	569.721.740	(1.454.601.603)	
15	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	47.488.917.401	3.908.775.214	60.409.964.716	42.514.713.723	
16	51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.290.556.676	2.114.430.449	4.102.350.477	6.019.358.670	
17	52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại				253.681.108	
	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	46.198.360.725	1.794.344.765	56.307.614.239	36.241.673.945	

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức



ngày 19 tháng 07 năm 2016
Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 02 năm 2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		60.409.964.716	42.514.713.723
2 Điều chỉnh cho các khoản			(34.999.583.989)	(18.278.324.771)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.298.747.654	8.369.259.590
- Các khoản dự phòng	03		1.092.732.917	37.010.482
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		117.167.341	(824.249.523)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44.508.231.901)	(25.860.345.320)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		25.410.380.727	24.236.388.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.993.180.218)	29.241.592.559
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.495.368.109)	(1.822.673.359)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(114.519.346.077)	(57.552.857.122)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.528.238.268	586.000.688
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.871.388.371)	(14.351.573.761)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			2.368.301.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.630.330.583)	(888.261.871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(118.570.994.363)	(18.183.082.914)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.429.820.355)	(681.300.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(224.892.500.000)	(50.104.460.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		286.484.389.699	35.000.000.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			119.901.000
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.508.597.378	5.461.600.014
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		104.670.666.722	(10.204.258.986)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.504.938.400)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.504.938.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(32.405.266.041)	(28.387.341.900)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		299.560.355.314	252.144.052.090
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		42.261.373	877.399.365
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		267.197.350.646	224.634.109.555

Người lập



Vũ Văn Thức

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Bibica được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3600363970 ngày 25/06/2015 - Số ĐKKD gốc: 059167, do phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Đồng Nai cấp ngày 16/01/1999 (đăng ký thay đổi lần 3 ngày 25/06/2015).

- Trụ sở chính của công ty đặt tại số : 443 - Lý Thường Kiệt, Phường 8, Quận Tân Bình, TPHCM, Việt Nam

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (Không sản xuất tại trụ sở công ty).

- Kinh doanh bất động sản - chi thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày kết thúc năm 31/12 (trong vòng 12 tháng).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong kỳ doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường.

6. Bộ máy hoạt động

Các đơn vị trực thuộc

- Nhà máy Bibica Biên Hòa.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hòa I, P. An Bình, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam.

- Nhà máy Bibica Hà Nội.

Địa chỉ : Khu Công Nghiệp Sài Đồng B,P. Sài Đồng, Q.Long Biên, TP. Hà Nội, Việt Nam.

Các bên liên quan của công ty gồm : (xem mục VIII.3)

- Công ty Lotte confectionery Co., Ltd, do công ty này nắm giữ 44 % vốn chủ sở hữu của công ty.

Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của tập đoàn trong năm báo cáo :

Không phát sinh

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III . Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

I . Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và thông tư số 202/2014/ TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

- Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

- Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

- Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

- Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

- Các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo, nhằm mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

c. Các khoản cho vay

- Các khoản cho vay không bao gồm các nội dung được phân ánh ở chi tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như cho vay bằng kế ước, hợp đồng vay giữa 02 bên.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng loại nguyên tệ phát sinh trong quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo thỏa thuận giữa Công ty với khách hàng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp đường thẳng.

Từ trước cho đến ngày 10/06/2013 - thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 có hiệu lực công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009. Từ sau ngày 10/06/2013 công ty thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013.

Thời gian thực hiện khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5-50	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5-20	5 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-30	6 - 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10	3 - 5 năm
- Các tài sản cố định khác	4-20	4 - 7 năm
- Phần mềm quản lý	2-20	3 - 5 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn sẽ được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian được cấp quyền sử dụng đất.		
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn nên công ty không thực hiện trích khấu hao.		

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả.

- Phân loại khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a . Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và công ty con;
- b. Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- c. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: như : lãi vay, cổ tức, các khoản phải trả liên quan đến người lao động

9 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của từng khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính cụ thể và theo từng loại nguyên tệ khi có phát sinh giao dịch.

10 . Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt tội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản phải trả chắc chắn về mặt giá trị và thời gian cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả (không bao gồm các khoản trả trước cho người bán và nhận trước của người mua), các khoản ký quỹ, ký cược, nhận ký quỹ, nhận ký cược có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu phải được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn là hình thức hoặc tên gọi của giao dịch và phải được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa, dịch vụ (Không bao gồm các khoản thu hộ cho bên thứ ba)

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 05 (năm) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm lập báo cáo;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c . Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d . Thu nhập khác

- Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động, sản xuất kinh doanh của Công ty: gồm : thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, các khoản tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng, các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ, các khoản phải trả không xác định được chủ và các khoản khác ngoài các khoản nêu trên.

14 . Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại được theo dõi chi tiết cho từng khoản mục và từng khách hàng.

15 . Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

16 . Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí bán hàng là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như : lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, vật liệu văn phòng, công cụ lao động, được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định

17 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (Công ty con của Công ty cổ phần Bibica) được thành lập theo giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong ba năm kể từ năm 2008, giảm thuế 50% trong vòng bảy năm tiếp theo. Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ được áp dụng cho dây chuyền Layer cake, dây chuyền Chocopie không được hưởng ưu đãi.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : VND

1 . Tiền	30/06/2016	31/12/2015
Tiền mặt	165.015.659	319.868.786
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.087.334.987	101.015.486.528
Tiền đang chuyển	-	-
	17.252.350.646	101.335.355.314

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
2. Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HÓA AN	684.881.000	119.456.000	684.881.000	360.431.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ ĐỒ THÀNH	2.305.557.332	1.543.080.932	2.305.557.331	1.161.842.733
CÔNG TY CỔ PHẦN HAPACO	487.959.001	300.215.501	487.959.002	261.900.502
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ MỸ CHÁU	975.259.755	344.438.955	975.259.756	563.919.756
CÔNG TY CP ĐỆT MAY THANH CÔNG	164.448.732	-	164.448.732	-
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK BÌNH THẠNH	71.672	-	71.672	1.672
CÔNG TY CỔ ĐIỆN LẠNH SÀI GÒN	467.560	303.560	467.560	265.960
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CP Á CHÂU	99.774	61.774	99.774	60.774
Tổng giá trị cổ phiếu	4.618.744.826	2.307.556.722	4.618.744.826	2.348.422.396

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi có kỳ hạn (*)	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	67.000.000.000	67.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000
	67.000.000.000	67.000.000.000	129.000.000.000	129.000.000.000

(*) Đây là những khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với thời hạn trên ba tháng (3) và dưới mười hai tháng (12), lãi suất được hưởng áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty con :	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Công ty TNHH BiBiCa Miền Bắc	-	-	-	-
	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

3. Phải thu của Khách hàng	30/06/2016	31/12/2015		
CÁC KHÁCH HÀNG CHIẾM TỶ TRỌNG CÔNG NỢ TỪ 10% TRỞ LÊN	-	-		
PHẢI THU CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	46.452.694.220	74.428.120.861		
Cộng phải thu của khách hàng	46.452.694.220	74.428.120.861		
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2016	31/12/2015		
Phải thu Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	1.579.419.161	2.579.419.161		
Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng	1.011.050.000	920.102.778		
Phải thu lại thuế TNCN (2009 - 2012) Cơ quan thuế truy thu từ	1.679.984.498	1.679.984.498		
Chi phí trả hộ	58.750.235.754	31.008.408.343		
Phải thu khác	3.948.892.888	3.130.492.796		
	<u>66.969.582.301</u>	<u>39.318.407.576</u>		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	30/06/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản khác		-		-
		<u>-</u>		<u>-</u>
		<u>-</u>		<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q. Tân
Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09a - DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.)

6. Nợ xấu

Khách hàng	30/06/2016		31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
CTY CP XD TMDV MẠNH AN	451.873.877	-	451.873.877	-	451.873.877
DNTN TM NGOC MAI	541.462.697	-	541.462.697	162.438.809	379.023.888
CÔNG TY TNHH TM VÀ SX TRANG LY	166.009.472	-	166.009.472	3.818.081	162.191.391
HỘ KD PHAN THỊ BÍCH HỒNG	173.329.576	86.664.788	86.664.788	121.330.703	51.998.873
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI HẠNH TUẤN	132.687.897	-	132.687.897	6.399.000	126.288.897
CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG BẠCH TUYẾT	1.579.419.161	-	1.579.419.161	-	2.579.419.161
PHẢI THU LẠI THUẾ TNCN (2009 - 2012) CƠ QUAN THUẾ TRUY THU TỪ NGƯỜI LAO ĐỘNG	1.322.626.596	-	1.322.626.596	-	1.322.626.596
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	956.680.601	350.390.184	606.290.417	370.919.771	865.479.465
Cộng	5.324.089.877	437.054.972	4.887.034.905	664.906.364	5.938.902.148

7. Hàng tồn kho

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	32.300.178.255	1.484.384.836	32.255.476.796	1.565.492.995
Công cụ, dụng cụ	4.027.499.564	415.838.699	3.945.640.536	334.730.540
Chi phí SX, KD dở dang	987.798.139		1.339.255.032	
Thành phẩm	32.929.029.476		31.208.764.961	
Hàng hóa	-		-	
Tổng cộng	70.244.505.434	1.900.223.535	68.749.137.325	1.900.223.535

Hàng tồn kho được trích lập dự phòng tại ngày lập BCTC chủ yếu tập trung ở nhóm vật tư kỹ thuật cơ khí và công cụ dụng cụ tồn kho lâu năm. Trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có dự trữ để đảm bảo quá trình sản xuất được liên tục; tuy nhiên chưa sử dụng hết thì Công ty có điều chỉnh lại kế hoạch sản xuất kinh doanh nên hiện nay vẫn còn tồn kho. Công ty cũng đã có kế hoạch sử dụng trong công tác sửa chữa thường xuyên hàng tháng đối với những vật tư còn sử dụng; thanh lý đối với vật tư không còn có nhu cầu sử dụng.

Việc hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ báo cáo là do trong kỳ Công ty có tiến hành thanh lý một số vật tư không còn có nhu cầu sử dụng, như một số loại măng, nhàn, bao bì ngoài của một số sản phẩm đã hết tiêu

8. Tài sản dở dang dài hạn
 Xây dựng cơ bản dở dang
 - Mua sắm

30/06/2016 31/12/2015
 574.967.723 869.080.109
574.967.723 869.080.109

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu năm	65.096.836.860	207.149.500.007	10.473.985.200	9.665.880.422	183.695.159	292.569.897.648
Tăng trong năm	-	1.890.694.264	30.300.000	-	-	1.920.994.264
Trong đó:		1.890.694.264				
Mua mới		1.890.694.264				1.890.694.264
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành						
Thanh lý				113.197.350		113.197.350
Số cuối kỳ	65.096.836.860	209.040.194.271	10.504.285.200	9.552.683.072	183.695.159	294.377.694.562
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	5.174.780.712	107.704.752.099	2.729.065.907	3.441.059.993		119.049.658.711
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	37.569.262.138	165.612.758.533	8.504.840.016	6.514.803.451	141.620.284	218.343.284.422
Khấu hao trong năm	1.576.254.460	5.303.396.234	481.533.935	479.649.013	12.049.062	7.852.882.704
Thanh lý				113.197.350		113.197.350
Số cuối kỳ	39.145.516.598	170.916.154.767	8.986.373.951	6.881.255.114	153.669.346	226.082.969.776
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày đầu năm	27.527.574.722	41.536.741.474	1.969.145.184	3.151.076.971	42.074.875	74.226.613.226
- Tại ngày cuối kỳ	25.951.320.262	38.124.039.504	1.517.911.249	2.671.427.958	30.025.813	68.294.724.786

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
Số cuối kỳ	256.080.000	8.738.406.943	8.994.486.943
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	2.054.550.865	2.054.550.865
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Số đầu năm	-	4.120.797.895	4.120.797.895
Khấu hao trong năm	-	445.864.950	445.864.950
Số cuối kỳ	-	4.566.662.845	4.566.662.845
Giá trị còn lại:			
- Tại ngày đầu năm	256.080.000	4.617.609.048	4.873.689.048
- Tại ngày cuối kỳ	256.080.000	4.171.744.098	4.427.824.098

11. Chi phí trả trước	30/06/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.606.413.310	1.730.810.589
- Các khoản khác	710.669.987	1.032.553.075
Cộng	2.317.083.297	2.763.363.664

b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất	1.332.974.477	1.396.138.684
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	3.094.382.825	3.357.473.218
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.721.087.493	3.294.885.140
- Chi phí trả trước dài hạn khác	41.634.030	223.539.684
	7.190.078.825	8.272.036.726

12. Phải trả người bán	30/06/2016	31/12/2015
a) Các khoản phải trả người bán		
CTY TNHH BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÚ	4.038.686.542	3.674.062.310
CTY TNHH VIỆT NAM JS PLASTIC PACKAGING	2.217.664.900	3.764.645.500
CÁC KHÁCH HÀNG KHÁC	26.412.028.118	53.231.986.713
Cộng phải trả người bán	32.668.379.560	60.670.694.523

b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có phát sinh số nợ quá hạn chưa thanh toán tại ngày báo cáo

c) Phải trả người bán là các bên liên quan

Không có phát sinh trong kỳ báo cáo

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
- Thuế TNDN	6.536.766.925	4.097.992.297	9.871.388.371	763.370.851
- Thuế GTGT	7.579.887.448	11.859.494.251	18.010.871.812	1.428.509.887
- Thuế TNCN	-	2.623.773.743	3.283.300.665	(659.526.922)
Cộng	14.116.654.373	18.581.260.291	31.165.560.848	1.532.353.816

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2016	31/12/2015
Lương và thưởng nhân viên	3.360.623.515	37.976.673.288
Khuyến mãi	8.304.201.407	14.785.955.866
Chi phí vận chuyển	3.133.489.721	8.814.429.404

Chi phí bán hàng, quảng cáo	5.196.763.028	11.407.722.069
Khác	22.042.302.841	44.549.119.652
Cộng	42.037.380.512	117.533.900.279
15. Phải trả khác	30/06/2016	31/12/2015
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	142.290.747	216.209.403
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.330.273.003	135.881.591
Cộng	2.472.563.750	352.090.994
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.883.341.624	6.118.598.517
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	5.883.341.624	6.118.598.517
16. Dự phòng phải trả	30/06/2016	31/12/2015
- Dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên	12.526.271.101	12.839.108.489
Cộng	12.526.271.101	12.839.108.489

17 - Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351		127.110.496.383	37.448.778.071		621.493.677.805
Lãi/(lỗ) trong năm				72.554.729.163	72.554.729.163		72.554.729.163
Trích lập các quỹ				36.398.241.049	(36.398.241.049)		-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(2.889.641.024)		(2.889.641.024)
Chia cổ tức 2012					(18.504.938.400)		(18.504.938.400)
Tạm ứng cổ tức năm 2013							-
Đánh giá CL.TG cuối năm							-
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	-	163.508.737.432	52.210.686.761	-	672.653.827.544
Lãi/(lỗ) trong năm					56.307.614.239		56.307.614.239
Hoàn nhập CL.TG							
Trích lập các quỹ				61.045.229.646	(61.045.229.646)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(4.290.766.266)		(4.290.766.266)
Chia cổ tức					(18.504.938.400)		(18.504.938.400)
Kết chuyển lợi nhuận công ty con							-
Giảm khác					(1.974.390.964)		(1.974.390.964)
Số dư cuối kỳ này	154.207.820.000	302.726.583.351	-	224.553.967.078	22.702.975.724	-	704.191.346.153

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại :	30/06/2016	31/12/2015
USD	3.867.326	3.500.144
EUR	345	1.701
JPY	-	113.000

b) Nợ khó đòi đã xử lý

Trong kỳ, Công ty thu nợ Công ty CP Bông Bạch Tuyết với số tiền là 400.000.000 đồng (Trong đó bao gồm 12.000.000 đồng chi phí thi hành án).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Doanh thu bán hàng	181.020.620.688	177.046.425.355
	181.020.620.688	177.046.425.355

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan
Công ty Lotte confectionery Co., Ltd .**

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Bán hàng	6.027.079	131.399
- Giá trị thu được từ công nợ phải thu	5.923.914	17.512.999

2- Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Chiết khấu thương mại	107.206.389	67.796.601
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	3.656.672.226	397.384.290
	3.763.878.615	465.180.891

3- Giá vốn hàng bán

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	130.876.785.945	132.267.514.822
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
	130.876.785.945	132.267.514.822

Giá vốn hàng bán quý 2/2015 được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của kỳ này do việc áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC. Chi tiết như sau:

- Giá vốn hàng bán quý 2/2015 đã được trình bày trước đây	124.159.638.624
- Phân loại lại	8.107.876.198
- Giá vốn hàng bán quý 2/2015 được phân loại lại	132.267.514.822

4- Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.378.135.831	2.720.850.030
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	41.130.226.004	18.459.800
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21.264.427	664.365.626
- Khác	5.625.765	-
	44.535.252.027	3.403.675.456

5- Chi phí tài chính

	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Lãi tiền vay	-	-

- Dự phòng giảm giá chứng khoán	(215.737.661)	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	263.327.920
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.995.543	29.255.402
- Khác	43.182.690	(313.293.517)
	(163.559.428)	(20.710.195)
6 - Thu nhập khác	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.773.699
- Các khoản khác	56.870.747	298.900.882
	56.870.747	449.674.581
7 - Chi phí khác	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Các khoản bị phạt	-	2.194.043.759
- Các khoản khác	87.653.253	52.860.015
	87.653.253	2.246.903.774
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2/2016	Quý 2/2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	6.987.178.870	6.772.080.433
Chi phí khác	6.606.978.724	6.675.270.743
b) Chi tiết các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương	12.706.850.341	9.563.123.519
Chi phí vận chuyển	4.605.145.000	6.305.666.366
Chi phí quảng cáo	6.042.765.909	2.578.613.215
Chi phí khác	6.610.148.832	10.137.356.610
9- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.290.556.676	2.114.430.449
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
	1.290.556.676	2.114.430.449

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tính tới thời điểm lập báo cáo tại Tập đoàn không có nắm giữ khoản tiền nào mà không được sử dụng

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính

Không phát sinh

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh

3 - Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của Ban Giám Đốc và Hội Đồng Quản Trị	Quý 2/2016	Quý 2/2015
- Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	797.951.807	614.993.789
- Thù lao Hội Đồng Quản Trị (tạm trích)	244.196.250	268.500.000

4 - Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán sản phẩm Bánh kẹo, đồng thời hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty bán ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó không tin theo bộ phận Công ty sẽ không trình bày

5 - Công cụ tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm phải trả người bán và phải trả khác. Mục đích chính của

những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động của Công ty.

Công ty có các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và tiền phát

sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phải sinh Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tuy nhiên mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đối với Công ty vào ngày lập báo cáo là không đáng kể.

6 - Thông tin về dự án đầu tư công ty con : Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc

Hiện tại Công ty TNHH BiBiCa miền Bắc đang trong giai đoạn đầu tư, một số thông tin liên quan đến dự án như sau

- Địa điểm thực hiện dự án : Đường 206, Khu B, Khu Công Nghiệp phố nổi A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;

- Tổng số vốn đăng ký đầu tư : 265 tỷ đồng

- Chi phí đầu tư lũy kế đến 30/06/2016 : 30.619.907.593 đồng, trong đó chủ yếu là tiền thuê đất.

- Căn cứ vào Nghị Quyết số 000720/2014/NQĐHĐCĐ ngày 16/07/2014, vốn đầu tư giai đoạn 01 cho Dự Án Hưng Yên là : 45.709.000.000 đồng

Người lập



Vũ Văn Thúc

Phụ trách Kế toán



Vũ Văn Thúc



TP. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2016.

Trưởng Giám đốc



Trương Phú Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ĐC: 443 Lý Thường Kiệt, P.8, Q.Tân Bình, TP.HCM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

ĐT 08 39717920 – Fax 08 39717922

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2016

Số **002667**...../2016/BBC-TGD

(V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2/2016 so với cùng kỳ năm trước trên BCTC Công ty mẹ)

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Công ty cổ phần Bibica gửi kèm theo báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 02/2016 bản giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02/2016 so với quý 02/2015 như sau:

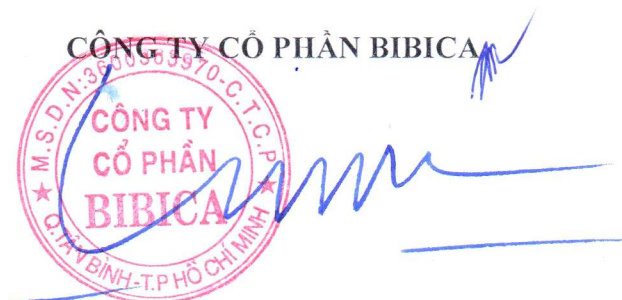
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02/2016 là: 46.198.360.725 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02/2015 là: 1.794.344.765 đồng

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 02/2016 tăng 44.404.015.960 đồng, tương đương tăng 2.475%, so với quý 2/2015 do một số nguyên nhân chính sau:

- Doanh thu thuần quý 2/2016 tăng 675.497.609 đồng, tương đương tăng 0,4%, so với quý 2/2015. Giá vốn hàng bán quý 2/2016 giảm 1.390.728.877 đồng so với quý 2/2015. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần quý 2/2016 là 74%, quý 2/2015 là 75%. Do vậy, lợi nhuận gộp quý 2/2016 tăng 2.066.226.486 đồng so với quý 2/2015, tương đương tăng 5%.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 2/2016 tăng 41.131.576.571 đồng so với quý 2/2015 chủ yếu do trong quý 2/2016 Công ty chuyển lợi nhuận năm trước từ Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông về Công ty mẹ.
- Chi phí bán hàng quý 2/2016 tăng 1.380.150.372 đồng, tăng 5%, so với quý 2/2015 chủ yếu do Công ty đẩy mạnh các chương trình bán hàng và do tăng lương cơ bản theo quy định của Nhà nước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2/2016 tăng 146.806.418 đồng, tương đương tăng 1%, so với quý 2/2015.
- Chi phí khác quý 2/2016 giảm 2.159.250.521 đồng, tương đương giảm 96%, so với quý 2/2015 chủ yếu do quý 2/2015 phát sinh khoản nộp vi phạm hành chính và phạt chậm nộp thuế.

Trên đây là giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính Công ty mẹ quý 2/2016 so với cùng kỳ năm trước của Công ty CP Bibica.

Trân trọng,



Trương Phú Chiến